

Số: **45** /QĐ-UBND

Biên Hòa, ngày **09** tháng **01** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách ngân sách địa phương và phương án phân bổ chi ngân sách địa phương, mức bổ sung ngân sách cấp dưới năm 2025 trên địa bàn thành phố Biên Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-STC ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài chính về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước – chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của HĐND thành phố Biên Hòa về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn thành phố Biên Hòa;

Căn cứ Nghị Quyết số 128/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc phương án phân bổ chi ngân sách địa phương và mức bổ sung ngân sách cấp dưới năm 2025 trên địa bàn thành phố Biên Hòa;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 04/TTr-TCKH ngày 08/01/2025 về việc công bố công khai dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách ngân sách địa phương, phương án phân bổ chi ngân sách địa phương và mức bổ sung ngân sách cấp dưới năm 2025 trên địa bàn thành phố Biên Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 của thành phố Biên Hòa (đính kèm các biểu mẫu công khai).

Điều 2. Giao Phòng Văn hóa, Thông tin thành phố có trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử thành phố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và Chủ tịch UBND các phường, xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận :

- Như điều 4;
- Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai;
- CT, PCT UBTP;
- Chánh, Phó VP HĐND-UBND TP;
- Phòng Văn hóa thông tin thành phố;
- Lưu VT, TH(Khiêm).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Quốc Thái

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

Biểu số 81/CK-NSNN



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45 /QĐ-UBND ngày 09 / 01 /2025 của UBND thành phố Biên Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	3.632.624
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	2.070.400
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	640.900
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	1.171.500
-	Thu điều tiết tiền sử dụng đất	258.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.030.282
-	Thu bổ sung cân đối	934.561
-	Thu bổ sung có mục tiêu	92.946
-	Bổ sung từ nguồn CCTL Tỉnh	2.775
III	Thu kết dư	-
V	Thu từ nguồn thu tại đơn vị	531.942
-	- Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (60%)	17.665
-	- Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (60%)	11.776
-	- Thu từ nguồn CCTL tại địa phương	502.501
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	3.632.624
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	3.632.624
1	Chi đầu tư phát triển	599.867
2	Chi thường xuyên	2.959.957
3	Dự phòng ngân sách	72.800
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
II	Chi quản lý qua ngân sách	-
III	Chi các chương trình mục tiêu	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-

Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Ban hành kèm theo Quyết định số . 45. /QĐ-UBND ngày 09. /01. /2025 của UBND thành phố Biên Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	3.632.624
I	Nguồn thu ngân sách	3.632.624
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.812.400
2	Thu Ngân sách huyện hưởng từ nhiệm vụ thu của tỉnh	-
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.030.282
-	Thu bổ sung cân đối	934.561
-	Thu bổ sung có mục tiêu (nguồn xổ số kiến thiết)	92.946
-	Bổ sung từ nguồn CCTL Tỉnh	2.775
4	Thu điều tiết tiền sử dụng đất	258.000
5	Thu kết dư	-
6	Thu từ nguồn thu tại đơn vị	531.942
7	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	3.230.965
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	3.230.965
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	-
-	Chi bổ sung cân đối	-
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
B	NGÂN SÁCH XÃ	401.659
I	Nguồn thu ngân sách	401.659
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	190.790
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	175.697
-	Thu bổ sung cân đối	141.344
-	Thu bổ sung có mục tiêu	34.353
3	Thu kết dư	-
4	Thu từ nguồn thu tại đơn vị	35.172
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	401.659

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45 ./QĐ-UBND ngày 09 ./01./2025 của UBND thành phố Biên Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC(I+II+III+IV)	5.003.124	3.632.624
I	Thu nội địa	3.440.900	2.070.400
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.950.000	985.000
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
-	Thuế GTGT	1.505.000	752.500
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa (50%)	3.000	1.500
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp (50%)	422.000	211.000
-	Thuế Tài nguyên	20.000	20.000
5	Thuế thu nhập cá nhân (50%)	400.000	200.000
6	Thuế bảo vệ môi trường (50%)	13.000	6.500
7	Lệ phí trước bạ (100%)	333.000	333.000
8	Thu phí, lệ phí (100%)	80.000	65.000
	- Phí lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	65.000	65.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	112.900	112.900
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	12.000	12.000
12	Thu tiền sử dụng đất	430.000	258.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
	(Chi tiết theo sắc thuế)	-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
16	Thu khác ngân sách	110.000	98.000
	Trong cân đối	98.000	98.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu công thương nghiệp - Ngoài quốc doanh (tính thu huyện hưởng). Trong đó:	-	-

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

Biểu số 84/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45./QĐ-UBND ngày 09./01./2025 của UBND thành phố Biên Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	TỔNG CHI NS	Chia ra	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	3.632.624	3.230.965	401.659
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	3.632.624	3.230.965	401.659
I	Chi đầu tư phát triển	599.867	599.867	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	588.867	588.867	-
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-	-	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung	246.936	246.936	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	258.000	258.000	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	83.931	83.931	-
2	Chi đầu tư phát triển khác	11.000	11.000	-
II	Chi thường xuyên	2.959.957	2.566.174	393.783
	Trong đó:	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.535.589	1.535.589	-
2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
III	Dự phòng ngân sách	72.800	64.924	7.876
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-
V	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	-	-	-

B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu	-	-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

Biểu số 85/CK-NSNN



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Ban hành kèm theo Quyết định số . 45 ./QĐ-UBND ngày . 09 ./ 11 ./2025
của UBND thành phố Biên Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	3.230.965
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	-
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	3.230.965
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	599.867
1	Chi đầu tư cho các dự án	588.867
	<i>Trong đó:</i>	-
1,1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-
1,2	Chi khoa học và công nghệ	-
1,3	Trong đó chia theo nguồn vốn:	
-	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung	246.936
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	258.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	83.931
2	Chi đầu tư phát triển khác	11.000
II	Chi thường xuyên	2.566.174
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.535.589
2	Chi khoa học và công nghệ	-
3	Chi y tế, dân số và gia đình	67.071
4	Chi văn hóa thông tin	21.343
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.262
6	Chi thể dục thể thao	4.299
7	Chi bảo vệ môi trường	335.205
8	Chi các hoạt động kinh tế	195.932
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	144.855
10	Chi bảo đảm xã hội	217.895
11	Chi An ninh Quốc phòng	38.826
12	Chi Khác	2.897
III	Dự phòng ngân sách	64.924
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-
D	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 09 / 01 / 2025 của UBND thành phố Biên Hòa)



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN(KHÔNG KẾ	CHI THƯỜNG XUYỀN(KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	ĐVT: triệu đồng		
							CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN
							TỔNG SỐ		CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
	TỔNG CỘNG	3.230.965	599.867	2.566.174	64.924	0	0	0	0
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.166.041	599.867	2.566.174	0	0	0	0	0
	* Khối Giáo dục	1.509.788		1.509.788					
I	MẦM NON	147.402	0	147.402	0	0	0	0	0
1	MN Long Bình Tân	4.521		4.521					
2	MN Tam Hòa	3.114		3.114					
3	MN Tân Hòa	2.785		2.785					
4	MN Hòa An	4.345		4.345					
5	MN Tân Tiến	3.571		3.571					
6	MN Tân Vạn	2.679		2.679					
7	MN Hiệp Hòa	1.932		1.932					
8	MN Hoa Mai	5.001		5.001					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN(KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN(KHÔNG KẾ CHƯƠG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
9	MN Bửu Long	4.294					4.294			
10	MG Tân Biên	2.983					2.983			
11	MN Hoa Hồng	5.191					5.191			
12	MN Bửu Hòa	3.514					3.514			
13	MN Hòa Bình	4.936					4.936			
14	MN Tân Phong	3.501					3.501			
15	MN Trảng Dài	5.478					5.478			
16	MN An Bình	6.239					6.239			
17	MN Quang Vinh	2.426					2.426			
18	MN Thanh Bình	2.714					2.714			
19	MN Bình Đa	2.999					2.999			
20	MG Trung Dũng	3.633					3.633			
21	MN Tam Hiệp	4.986					4.986			
22	MG Hồ Nai	3.181					3.181			
23	MN Hoa Sen	9.517					9.517			
24	MN Tân Hạnh	4.939					4.939			
25	MN Hương Dương	8.009					8.009			
26	MG Thanh Bình	3.192					3.192			
27	MN Tân Mai	5.426					5.426			
28	MG Long Hưng	2.571					2.571			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN(KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN(KHÔNG KẾ CHUƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
29	MN Hòa Hưng	5.834		5.834						
30	MN Phước Tân	3.617		3.617						
31	MN Tam Phước	3.557		3.557						
32	MN Long Đức 3	3.373		3.373						
33	MN Long Bình	3.712		3.712						
34	MN Thống Nhất	5.226		5.226						
35	MN Tân Phong 2	4.405		4.405						
II	TIÊU HỌC	759.071		759.071						
1	TH Hòa Bình	14.059		14.059						
2	TH Tam Hiệp B	10.257		10.257						
3	TH Võ Thị Sáu	12.519		12.519						
4	TH Trảng Dại	26.151		26.151						
5	TH Quang Vinh	10.767		10.767						
6	TH Phan Đình Phùng	29.623		29.623						
7	TH Nguyễn Du	17.379		17.379						
8	TH Hoàng Hoa Thám	13.245		13.245						
9	TH Trần Văn Ôn	10.485		10.485						
10	TH Chu Văn An	11.271		11.271						
11	TH Nguyễn Chí Thanh	25.724		25.724						
12	TH Nguyễn Tri Phương	13.605		13.605						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN(KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN(KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
13	TH Nguyễn Huệ	10.644					10.644			
14	TH Long Bình Tân	27.049					27.049			
15	TH Phù Đổng	6.371					6.371			
16	TH Lê Thị Vân	7.220					7.220			
17	TH Bình Đa	15.683					15.683			
18	TH Phan Chu Trinh	12.842					12.842			
19	TH Tam Hiệp A	11.997					11.997			
20	TH An Bình	12.015					12.015			
21	TH Lê Văn Tám	16.110					16.110			
22	TH Phan Bội Châu	23.454					23.454			
23	TH Hiệp Hòa	9.840					9.840			
24	TH Tân Tiến	9.249					9.249			
25	TH Hòa An	18.079					18.079			
26	TH Tân Hạnh	9.464					9.464			
27	TH An Hảo	11.951					11.951			
28	TH Trần Quốc Toàn	9.713					9.713			
29	TH Thông Nhất	11.426					11.426			
30	TH Tam Hòa	12.759					12.759			
31	TH Tân Phong 1	22.478					22.478			
32	TH Nguyễn Khắc Hiếu	8.631					8.631			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN(KHÔNG KẾ CHŨNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN(KHÔNG KẾ CHŨNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
33	TH Kim Đồng	8.231					8.231			
34	TH Lý Thường Kiệt	23.898					23.898			
35	TH Tân Mai 1	12.767					12.767			
36	TH Tân Bửu	9.712					9.712			
37	TH Trịnh Hoài Đức	16.882					16.882			
38	TH Trần Quốc Tuấn	8.910					8.910			
39	TH Tân Phong 2	11.011					11.011			
40	TH Nguyễn Đình Chiểu	9.021					9.021			
41	TH Nguyễn Thị Sáu	9.199					9.199			
42	TH Tam Phước 1	9.654					9.654			
43	TH Tam Phước 2	20.331					20.331			
44	TH Phước Tân	26.784					26.784			
45	TH Tân Cang	6.488					6.488			
46	TH Tân Mai 2	6.426					6.426			
47	TH Long Hưng	4.238					4.238			
48	TH An Hoà	11.577					11.577			
49	TH Nguyễn An Ninh	10.937					10.937			
50	TH Hà Huy Giáp	28.855					28.855			
51	TH Tam Phước 3	15.849					15.849			
52	TH Tam Phước 4	11.391					11.391			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN(KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN(KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
53	TH Phước Tân 2	10.191		10.191						
54	TH Nguyễn Thái Học	24.655		24.655						
III	TRƯỜNG THCS	583.976	0	583.976	0	0	0			
1	THCS Tân Bửu	8.519		8.519						
2	THCS Tân An	15.389		15.389						
3	THCS Ng.Bình Khiêm	12.188		12.188						
4	THCS Trần Hưng Đạo	29.225		29.225						
5	THCS Lý Tự Trọng	14.924		14.924						
6	THCS Lê Lợi	13.858		13.858						
7	THCS An Bình	18.179		18.179						
8	THCS Thống Nhất	15.953		15.953						
9	THCS Nguyễn Văn Trỗi	7.944		7.944						
10	THCS Tam Hòa	11.266		11.266						
11	THCS Bình Đa	18.877		18.877						
12	THCS Long Bình	19.331		19.331						
13	THCS Long Bình Tân	22.472		22.472						
14	THCS Ngô Gia Tự	9.722		9.722						
15	THCS Hiệp Hòa	8.897		8.897						
16	THCS Võ Trường Toản	17.596		17.596						
17	THCS Bùi Hữu Nghĩa	15.518		15.518						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN(KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN(KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
18	THCS Hùng Vương	17.314					17.314			
19	THCS Lê Quang Định	19.930					19.930			
20	THCS Nguyễn Công Trứ	14.273					14.273			
21	THCS Hoàng Diệu	16.441					16.441			
22	THCS Tân Tiến	9.329					9.329			
23	THCS Tam Hiệp	14.610					14.610			
24	THCS Quyết Thắng	9.994					9.994			
25	THCS Tráng Dài	28.147					28.147			
26	THCS Phước Tân 1	24.169					24.169			
27	THCS Phước Tân 2	5.300					5.300			
28	THCS Tam Phước	15.993					15.993			
29	THCS Hòa Hưng	20.302					20.302			
30	THCS Hòa Bình	30.985					30.985			
31	THCS Hoàng Văn Thụ	27.326					27.326			
32	THCS Trường Sa	36.276					36.276			
33	THCS Tân Hạnh	5.067					5.067			
34	THCS Tân Phong	19.766					19.766			
35	THCS Phước Tân 3	8.896					8.896			
	KP nghiệp vụ NVCM PGD	5.296					5.296			
1	1 KP nghiệp vụ ngành MN (070-071)	510					510			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN(KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN(KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
2	KP nghiệp vụ ngành Tiểu học (070-072)	1.294		1.294						
3	KP nghiệp vụ ngành THCS	3.492		3.492						
	Kinh phí sửa chữa hè	0		0						
	Kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ giáo viên, học sinh	13.175		13.175						
	Kinh phí khác (nâng lương TX, tuyển GV mới.	867		867						
IV	* Khối Quản lý hành chính	358.421	0	358.421	0	0	0			
1	Văn phòng HĐND-UBND	17.583		17.583						
2	Phòng Kinh tế	5.250		5.250						
3	Phòng Tư Pháp	2.573		2.573						
4	Phòng Tài chính kế hoạch	6.796		6.796						
5	Phòng Quản lý Đô thị	16.888		16.888						
6	Phòng Giáo dục - Đào tạo	5.491		5.491						
7	Phòng Y tế	2.293		2.293						
8	Phòng Lao động TB-XH	259.529		259.529						
9	Phòng Văn hóa -TT	3.884		3.884						
10	Phòng Tài nguyên MT	17.702		17.702						
11	Phòng Nội vụ	17.009		17.009						
12	Thanh tra Biên Hòa	3.423		3.423						
V	Kinh phí Đảng	57.195	0	57.195						
1	Thành ủy Biên Hòa	57.195		57.195						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN(KHÔNG KỂ CHŨNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN(KHÔNG KỂ CHŨNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
VI	Khối đoàn thể	14.217					14.217			
1	Ủy Ban MTTQ TPBH	2.288					2.288			
2	Thành đoàn BH	3.030					3.030			
4	Hội Liên hiệp PN TPBH	2.668					2.668			
5	Hội Nông dân	1.133					1.133			
6	Hội Cựu Chiến binh	1.109					1.109			
7	Hội người mù	673					673			
8	Hội Chữ thập đỏ	1.011					1.011			
9	Hội Khuyến học	675					675			
10	Hội chiến sỹ CM bị địch bắt tù đầy	535					535			
11	Hội người cao tuổi	483					483			
12	Hội thanh niên xung phong	60					60			
13	Hội Nạn nhân chất độc da cam	552					552			
VII	* An ninh, Quốc phòng	38.826					38.826			
1	Công an	13.326					13.326			
2	Ban chỉ huy Quân sự thành phố	25.500					25.500			
VIII	* Các đơn vị SN, khác	587.727					587.727		0	
1	Trung tâm VH TT-TT	25.594					25.594			
2	Trung tâm Phát triển CCN&DVCI	0					0			
3	Ban dịch vụ công ích	505.572					505.572			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN(KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN(KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
4	Trung tâm Giáo dục NN-Giáo dục thường xuyên	4.544		4.544						
5	T.T bồi dưỡng chính trị	3.120		3.120						
6	BHYT cho Học sinh	46.000		46.000						
7	Chi khác	2.897		2.897						
B	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	64.924			64.924					
C	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0				0				
D	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ									
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM NGÂN SÁCH NĂM SAU									
F	Chi đầu tư XD CB		599.867							

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45./QĐ-UBND ngày 09./04/2025 của UBND thành phố Biên Hòa)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
			Chi giáo dục - đào tạo và tay nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó					
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	TỔNG SỐ	599.867	161.961	-	-	-	-	-	-	273.996	83.870	-	142.910	-	21.000	
1	Ban Quản lý dự án TPBH	530.527	161.961							273.396	83.270		95.170			
2	Ban CHQS TPBH	23.000											23.000			
3	Công an TP Biên Hòa	8.800											8.800			
4	TT VH TT & TT thành phố Biên Hòa	40											40			
5	UBND phường Bửu Hòa	8.000											8.000			
6	UBND phường Tân Hòa	5.800											5.800			
7	UBND phường Tam Phước	1.650								150	150		1.500			
8	UBND phường Tân Phong	100											100			
9	UBND phường Long Bình Tân	50											50			
10	UBND phường Bình Đa	50											50			
11	UBND phường An Hòa	300											300			
12	UBND phường Tam Hiệp	200								200	200					

[illegible]

14	LONG BÌNH TÂN	15.673				41	34	69		114					10.120	272	3.871	1.152
15	LONG BÌNH	23.335				41	34	69		114					14.281	224	6.499	2.073
16	HỒ NAI	16.871				41	34	69		114					10.563	80	4.695	1.275
17	TÂN BIÊN	16.975				41	34	69		114					10.147	272	4.862	1.436
18	TÂN HÒA	16.118				41	34	69		114					9.897	176	4.332	1.455
19	TÂN HẠNH	10.563				39	32	65		108					7.032	77	2.377	833
20	HÒA AN	12.537				41	34	69		114					7.811	272	2.996	1.200
21	HIỆP HÒA	12.140				41	34	69		114					8.386	132	2.357	1.007
22	PHƯỚC TÂN	18.127				41	34	69		114					11.616	224	4.426	1.603
23	AN HOÀ	11.335				41	34	69		114					7.245	176	2.630	1.026
24	TAM PHƯỚC	17.178				41	34	69		114					11.709	272	3.707	1.232
25	LONG HUNG	8.435				35	29	63		103					5.450	122	1.904	729

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số **45** /QĐ-UBND ngày **09** / **01** /2025 của UBND thành phố Biên Hòa)



Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp									Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra		Nguồn thu tại địa phương (nguồn CCTL tại đơn vị)	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia							
A	B	1	2	3	4		5	6	7	8	9	
	TỔNG SỐ	363.163	401.659	140.213	50.577	35.172	141.344	34.353	0	0	401.659	
1	TRUNG DỪNG	26.276	22.013	6.131	3.229	2.393	9.125	1.135			22.013	
2	QUANG VINH	12.132	17.448	3.720	1.684	1.898	9.241	905			17.448	
3	BÙU LONG	12.190	13.173	4.651	1.665	1.165	4.564	1.128			13.173	
4	BÙU HÒA	8.517	12.743	3.284	1.142	1.103	6.370	844			12.743	
5	TÂN VẠN	3.306	11.256	1.583	463	1.082	7.360	768			11.256	
6	TÂN PHONG	18.140	18.060	6.751	1.726	1.387	6.360	1.836			18.060	
7	THỐNG NHẤT	20.192	14.195	6.466	3.718	1.217	1.605	1.189			14.195	
8	TRẮNG DÀI	25.180	24.108	12.832	2.896	1.671	3.430	3.279			24.108	
9	TÂN MAI	23.776	21.007	8.703	2.989	2.221	5.981	1.113			21.007	
10	TÂN HIỆP	15.140	15.713	6.228	2.214	1.480	4.677	1.114			15.713	
11	TAM HIỆP	11.999	15.385	5.596	1.338	1.494	5.770	1.187			15.385	
12	BÌNH ĐA	18.697	17.190	5.889	1.737	1.842	6.704	1.018			17.190	
13	AN BÌNH	15.625	16.494	7.237	1.923	1.271	4.648	1.415			16.494	

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp									Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra		Nguồn thu tại địa phương (nguồn CCTL tại đơn vị)	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia							
14	LONG BÌNH TÂN	20.118	15.986	8.231	2.103	1.332	2.675	1.645			15.986	
15	LONG BÌNH	22.414	23.802	9.758	3.044	1.429	6.305	3.266			23.802	
16	HỐ NAI	14.020	17.208	7.347	1.736	1.461	5.282	1.382			17.208	
17	TÂN BIÊN	22.595	17.315	6.698	4.056	1.324	3.604	1.633			17.315	
18	TÂN HÒA	14.514	16.440	5.547	2.392	1.316	5.721	1.464			16.440	
19	TÂN HẠNH	3.913	10.774	1.733	686	1.114	6.785	456			10.774	
20	HÓA AN	9.882	12.788	3.895	1.782	1.094	5.016	1.001			12.788	
21	HIỆP HÒA	5.874	12.383	1.475	1.452	1.340	7.444	672			12.383	
22	PHƯỚC TÂN	20.651	18.490	9.058	3.342	1.283	2.403	2.404			18.490	
23	AN HOÀ	5.456	11.562	2.465	1.061	996	6.174	866			11.562	
24	TAM PHƯỚC	11.152	17.522	4.797	1.755	1.410	7.352	2.208			17.522	
25	LONG HUNG	1.404	8.604	138	444	849	6.748	425			8.604	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

Biểu số 90/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO
NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG XÃ NĂM 2025**



(Ban hành kèm theo Quyết định số .45. /QĐ-UBND ngày .09. /..01. /2025
của UBND thành phố Biên Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	34.353	0	34.353	0
1	TRUNG DŨNG	1.135		1.135	
2	QUANG VINH	905		905	
3	BỬU LONG	1.128		1.128	
4	BỬU HÒA	844		844	
5	TÂN VẠN	768		768	
6	TÂN PHONG	1.836		1.836	
7	THỐNG NHẤT	1.189		1.189	
8	TRĂNG DÀI	3.279		3.279	
9	TÂN MAI	1.113		1.113	
10	TÂN HIỆP	1.114		1.114	
11	TAM HIỆP	1.187		1.187	
12	BÌNH ĐA	1.018		1.018	
13	AN BÌNH	1.415		1.415	
14	LONG BÌNH TÂN	1.645		1.645	
15	LONG BÌNH	3.266		3.266	
16	HỒ NAI	1.382		1.382	
17	TÂN BIÊN	1.633		1.633	
18	TÂN HÒA	1.464		1.464	
19	TÂN HẠNH	456		456	
20	HÓA AN	1.001		1.001	
21	HIỆP HÒA	672		672	
22	PHƯỚC TÂN	2.404		2.404	
23	AN HOÀ	866		866	
24	TAM PHƯỚC	2.208		2.208	
25	LONG HƯNG	425		425	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Biểu số 92/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 29/01/2025 của UBND thành phố Biên Hòa)



(Đơn vị: Triệu đồng)

Số TT	Địa điểm xây dựng	Năm g lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024			
				Số QĐ	Ngày ký	Tổng mức đầu tư được duyệt			Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách cấp tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố
						5.368.889	-	-	5.368.889	2.355.623		1.119.851			2.355.623	2.875.895			588.867
A	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)									1.119.851		1.119.851			1.395.467	246.936			246.936
*	CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRƯỜNG LỚP									150.718		150.718			208.275	77.720			77.720
	Thực hiện dự án																		
a	Công trình chuyển tiếp									150.718		150.718			208.275	77.720			77.720
1	Xây dựng Trường THCS Tân Hạnh					93.362			93.362	63.271		63.271			65.037	8.600			8.600
2	Xây dựng trường tiểu học Tân Hiệp, TP. Biên Hòa				30/10/2017	113.157			113.157	59.249		59.249			59.867	6.120			6.120
b	Công trình khởi công mới									26.720		26.720			76.701	62.900			62.900
1	Trường tiểu học Quang Vinh									100		100			100	10.600			10.600
2	Trường Tiểu học Long Bình 1, thành phố Biên Hòa				24/4/2023	190.218			190.218	1.958		1.958			25.331	31.000			31.000
3	Trường tiểu học Hóa An 2															7.000			7.000
4	Trường THCS Ngô Nhơn Tịnh thành phố Biên Hòa				30/07/2019	104.202			104.202	24.247		24.247			50.370	5.700			5.700
5	Xây dựng Trường mầm non Tân Vạn				07/08/2021	69.913			69.913	415		415			900	8.600			8.600
c	Thực hiện công tác bồi thường GPMB									1.478		1.478			6.670	100			100
1	Trường tiểu học Long Bình Tân 2				30/10/2019	88.958			88.958	1.478		1.478			6.670	100			100
*	CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG									3.350		3.350			154.222	34.700			34.700
	Thực hiện dự án									3.350		3.350			154.222	34.700			34.700
a	Công trình chuyển tiếp									3.350		3.350			154.222	34.200			34.200
1	Xây dựng đường nối từ đường Võ Thị Sáu sang đường Hưng Đạo Vương				10/07/2021	123.256			123.256	537		537			90.700	17.000			17.000
2	Gia cố bờ sông khu vực trụ T9 cầu Bửu Hòa				08/08/2021	197.355			197.355	2.813		2.813			63.522	17.200			17.200
b	Công trình khởi công mới									0		0			0	0			500
c	Thực hiện công tác bồi thường GPMB									0		0			0	500			500
	Nâng cấp cải tạo nút giao thông đường Nguyễn Du với đường N4 phường Bửu Long																		
*	HÀ TĂNG, TÀI ĐỊNH CƯ									965.783		965.783			1.032.758	91.516			91.516
	Thực hiện dự án									965.783		965.783			1.032.758	91.516			91.516
a	Công trình chuyển tiếp									719.232		719.232			725.359	53.246			53.246
1	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Thống Nhất và Tân Mai, thành phố Biên Hòa				14/05/2020	825.796			825.796	719.232		719.232			725.359	53.246			53.246

[illegible]

[illegible]

2	Hà tăng kỹ thuật khu tái định cư phường Thống Nhất và Tân Mai, thành phố Biên Hòa				2483	14/05/2020	825.796		825.796	719.232			719.232	725.359		725.359	29.040		29.040
b	Khởi công mới									0			0			0			
c	Thực hiện công tác bồi thường GPMB									246.551			246.551	307.399		307.399	64.000		64.000
1	Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tam Hiệp (6,2ha)	2484	14/05/2020	715.544					715.544	246.551			246.551	307.399		307.399	64.000		64.000
II	Chuẩn bị đầu tư									47			47	2.600		2.600	70		70
1	Hà tăng Khu dân cư, thương mại và tái định cư 6,3ha phường Bửu Long	NQ96	12/12/2019							0			0	650		650	10		10
2	Khu dân cư phục vụ tái định cư 2, phường Hiệp Hòa	NQ106	31/8/2020							47			47	150		150	10		10
3	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư phường Tân Biên (dự án 2)	NQ106	31/8/2020							0			0	500		500	10		10
4	Hạ tầng khu tái định cư 7,4 ha phường Bửu Long	NQ96	43811							0			0	200		200	10		10
5	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư 2 phường Tân Hiệp	NQ19	44263	29366					29366	0			0	150		150	10		10
6	Hà tăng khu tái định cư 2 phường Long Bình Tân	NQ19	44263	38033					38033	0			0	850		850	10		10
7	Xây dựng hạ tầng khu dân cư và tái định cư phường Trảng Dài	NQ19	44263	38033					38033	0			0	100		100	10		10
*	CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRƯỜNG LỚP									41.581			41.581	60.960		60.960	310		310
I	Thực hiện dự án									41.389			41.389	60.410		60.410	10		10
a	Công trình chuyên tiếp																		
b	Khởi công mới																		
c	Thực hiện công tác bồi thường GPMB									41.389			41.389	60.410		60.410	10		10
1	Xây dựng Trường tiểu học Phan Đăng Lưu, thành phố Biên Hòa	4840	30/10/2017	50.607					50.607	41.389			41.389	60.410		60.410	10		10
II	Chuẩn bị đầu tư									192			192	550		550	300		300
1	Xây dựng, cải tạo Trường tiểu học Phan Chu Trinh									0			0	100		100	100		100
2	Trường tiểu học Trảng Dài 4									192			192	350		350	100		100
3	Xây dựng, cải tạo Trường THCS Hoàng Diệu								65.498	0			0	100		100	100		100
*	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN									0			0	100		100	50		50
	Chuẩn bị đầu tư									0			0	100		100	50		50
1	Xây dựng Trung tâm điều hành thông minh thành phố Biên Hòa	4020	14/11/2019	48.162					48.162	0			0	100		100	10		10
2	Đầu tư lắp đặt hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin, viễn thông tại 19 phường, xã trên địa bàn thành phố Biên Hòa																40		40
*	CÁC DỰ ÁN HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO PHÒNG XÃ									0			0	0		0	2.700		2.700
	CÁC CÔNG TRÌNH QL NHÀ NƯỚC									0			0	0		0	1.700		1.700
I	Thực hiện dự án									0			0	0		0	1.500		1.500
	Công trình chuyên tiếp									0			0	0		0	1.500		1.500
1	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm văn hóa, thể thao và học tập cộng đồng phường Tam Phước									0			0	0		0	1.500		1.500
II	Chuẩn bị đầu tư									0			0	0		0	200		200

